TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 46/2023/DSPT
Ngày: 11/4/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

***- Với thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 và 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2022/TLPT-DS ngày 30/11/2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố TS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số: 68/2023/QĐ-PT, ngày 02/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Hữu C, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 39 khu phố T, phường TH, thành phố TS, tỉnh BN.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P (tên gọi khác Nguyễn Trần P), sinh năm 1977 (có mặt ngày 29/3, vắng mặt ngày 11/4).

Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1977 (có mặt ngày 29/3, vắng mặt ngày 11/4).

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố TS, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị X: Ông Nguyễn Huy A - Luật sư thuộc Văn phòng luật H.

Địa chỉ: Ngõ 67, phố V, quận B, thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966 (vắng mặt); địa chỉ: Số 39 khu phố T, phường TH, thành phố TS, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phương: Ông Ngô Hữu C, sinh năm 1961 (có mặt).

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là ông Ngô Hữu C trình bày: Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên cuối năm 2011 anh P, chị X có hỏi vay tiền ông C để kinh doanh ô tô, cụ thể: Ngày 18/12/2011 âm lịch, tại nhà riêng của ông C, anh P, chị X đã vay ông C 688.308.000 đồng. Hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền và chị Nguyễn Thị X ký bên người vay tiền. Khi hỏi vay tiền thì có mặt cả anh P nhưng chỉ chị X ký. Giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất, tuy nhiên các bên thỏa thuận miệng khi nào ông C cần tiền thì báo trước vài ngày, anh P và chị X sẽ thu xếp trả. Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Ông C đã đòi rất nhiều lần nhưng anh P, chị X không trả. Năm 2020, chị X có trả cho ông C 5.000.000 đồng tiền lãi. Nguồn gốc số tiền ông C cho chị X và anh P vay là của ông C và bà Nguyễn Thị Phương.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu anh P, chị X phải trả ông C, bà Phương số tiền gốc làm tròn là 688.000.000 đồng và lãi là 970.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.658.000.000 đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Trần P và chị Nguyễn Thị X trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 23/11/2021 như sau: Trước đây anh P có chơi với em vợ ông Ngô Hữu C nên có quen biết nhau. Do cần vốn làm ăn nên vào năm 2008 và đầu năm 2009 chị X có vay ông C làm nhiều đợt, tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Hàng tháng chị X vẫn trả lãi cho ông C khoảng 14.000.000 đồng. Từ năm 2009 đến năm 2019 hàng tháng chị vẫn trả khoảng 10.000.000 đồng, mỗi lần đưa tiền ông C là người nhận nhưng hai bên không ký vào giấy tờ gì. Từ năm 2020, do kinh tế khó khăn nên chị X xin trả gốc, chị X cũng đã trả ông C được vài lần và ông C có ký nhận. Đến ngày 18/11/2011, chị X sang trả tiền lãi thì ông C bắt ép chị X ký vào giấy biên nhận vay tiền với số tiền là 688.308.000 đồng. Vợ chồng chị khẳng định chỉ vay số tiền là 200.000.000 đồng, còn số tiền 688.308.000 đồng là khoản tiền lãi và số tiền nợ gốc còn lại của khoản 200.000.000 đồng. Anh chị đã trả rất nhiều lần tiền lãi và tiền nợ gốc cho ông C. Vì vậy anh P, chị X xác nhận chỉ còn nợ ông Ngô Hữu C 200.000.000 đồng. Do việc vay tiền là cá nhân chị X vay nên chị X có

trách nhiệm trả cho ông C số tiền 200.000.000 đồng và xin được trả dần. Chị X xác nhận anh P không vay nên không ký.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19 tháng 9 năm 2022, anh Nguyễn Trần P trình bày: Anh và vợ là chị X có vay của ông Ngô Hữu C số tiền 200.000.000 đồng, vào ngày tháng năm nào thì anh không nhớ, lãi suất có thỏa thuận nhưng rất cao, anh không biết rõ là bao nhiêu chỉ vợ anh mới biết. Mục đích vay của hai vợ chồng là để mua xe ô tô, làm sắt. Vợ chồng anh đã trả rất nhiều lần tiền lãi, có lần anh trả, có lần chị X trả. Tổng số tiền vợ chồng anh đã trả khoảng 400.000.000 đồng. Khi trả tiền do tin tưởng giữa hai bên nên không viết giấy tờ gì. Do vậy, đến nay vợ chồng anh không cung cấp được tài liệu về việc trả nợ ông C cho Tòa án. Đối với khoản vay 688.000.000 đồng mà ông C đang khởi kiện, vợ chồng anh khẳng định không vay số tiền trên nên không đồng ý trả nợ, giấy biên nhận vay tiền khi đó là do ông C ép chị X ký, anh P không biết và không ký.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 298, 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 26, 35, 39, 147, 184, 185, 220, 227, 228, 235, 254, 262, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Hữu C. Buộc anh Nguyễn Văn P (tên gọi khác Nguyễn Trần P) và chị Nguyễn Thị X phải liên đới trả cho ông Ngô Hữu C và bà Nguyễn Thị Phương tổng số tiền là 1.653.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 688.000.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 965.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2022, chị Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa P thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử buộc phía bị đơn phải trả lãi theo quy định của pháp luật; bị đơn chị Nguyễn Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử P thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết nên bị đơn chỉ phải trả tiền gốc; lời khai của nguyên đơn và bị đơn có mâu thuẫn về thời điểm trả lãi và mức lãi suất vì trong giấy vay không ghi lãi suất. Trong vụ án này xác định là vay không kì hạn nên chưa xác định thời hạn bị đơn phải trả nợ; nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã sang đòi bị

đơn nhiều lần và thông báo cho bị đơn về thời hạn trả. Như vậy, giữa lời khai của nguyên đơn và bị đơn có mâu thuẫn về việc trả lãi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ông C tranh luận không nhất trí với phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn; về lời khai của nguyên đơn và bị đơn đã thể hiện rõ tại cấp sơ thẩm, giấy vay tiền là do chị X viết đã thể hiện rõ ngày tháng vay, mục đích vay đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý P thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm về lãi suất.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự P thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị X nộp trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục P thẩm.

[2]. Về nội dung: Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ông C đã cho vợ chồng anh P, chị X vay tiền. Ngày 18/12/2012 âm lịch, giữa ông C và chị X đã xác lập giấy biên nhận vay tiền, người vay là chị Nguyễn Thị X, người cho vay là ông Ngô Hữu C và bà Nguyễn Thị Phương với số tiền vay là 688.308.000 đồng. Trong giấy vay tiền không xác định thời hạn trả nợ cũng như lãi suất. Theo lời trình bày của ông C giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, khi nào ông C cần tiền thì sẽ báo trước cho chị X, anh P 01 tháng để anh chị thu xếp trả nợ. Nhưng đến thời điểm hiện tại anh P, chị X chỉ trả cho ông được 5.000.000 đồng tiền lãi, do đó ông khởi kiện yêu cầu anh P, chị X phải trả cho ông số tiền gốc là 688.000.000 đồng và 970.000.000 đồng tiền lãi. Phía anh P, chị X cho rằng anh chị chỉ vay ông C 200.000.000 đồng vào khoảng đầu năm 2009, có thỏa thuận lãi suất nhưng anh chị không nhớ, sau đó anh chị đã trả nợ rất nhiều lần gồm cả lãi và gốc khoảng 400.000.000 đồng nhưng do tin tưởng nhau nên giữa hai bên không viết giấy tờ gì, anh P, chị X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C. Bản án sơ thẩm xử

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh P, chị X phải trả cho ông C và bà Phương số tiền là 1.653.000.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Nguyễn Thị X kháng cáo toàn bộ bản án.

Xét kháng cáo của chị X, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 18/12/2011 âm lịch, giữa ông C, bà Phương và anh P, chị X có xác lập giấy vay tiền với số tiền là 688.308.000 đồng, giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất. Tuy nhiên, giữa ông C và anh P, chị X đều thừa nhận giữa hai bên có quan hệ vay nợ nhưng theo lời khai của chị X cho rằng chữ ký của chị trong giấy biên nhận vay tiền là do ông C ép buộc nhưng chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm anh P cho rằng anh không biết về khoản vay trên nhưng quá trình Tòa án tiến hành ghi lời khai anh đều thừa nhận đã vay của ông C nhiều lần và hiện tại không nhớ khoản vay là bao nhiêu, anh đã nhiều lần trả tiền cho ông C đối với khoản vay này. Mặt khác, khoản vay trên của chị X, anh P được giao dịch trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại, anh P và chị X đều không đưa ra được chứng cứ thể hiện đó là khoản vay riêng của chị X. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử buộc anh P, chị X phải liên đới trả ông C, bà Phương số tiền nợ gốc là 688.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Về lãi suất: Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 18/12/2011 (âm lịch) thì đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn; về lãi suất phía ông C cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng còn phía anh P, chị X thừa nhận vay có lãi nhưng không nhớ cụ thể lãi suất là bao nhiêu. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả mức lãi suất là 1,1%/tháng. Tại phiên tòa P thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng các bên không có thỏa thuận về lãi suất, lời khai của nguyên đơn và bị đơn có mâu thuẫn về việc tính lãi; nguyên đơn là ông Ngô Hữu C đề nghị phía bị đơn phải trả lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy: Do thời điểm các bên ký kết hợp đồng vay tài sản là tháng 01 năm 2012, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật và các bên có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cần sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và thời điểm tính lãi như sau:

Lãi suất anh P, chị X phải trả cho ông C, bà Phương tính từ ngày 11/01/2012 đến ngày 31/12/2016 là 59 tháng 19 ngày, với mức lãi suất 9%/năm: (688.000.000đ x (9%/12 tháng) x 59 tháng) + (688.000.000 x (9%/365 ngày) x 19 ngày = 307.708.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/10/2022 là 69 tháng, 4 ngày, với mức lãi suất 10%/năm: (688.000.000 x (10%/12 tháng) x 69 tháng) + (688.000.000 x (10%/365 ngày) x 4 ngày = 394.761.000 đồng. Tổng tiền lãi là 702.469.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông C xác nhận vào năm 2020 chị X có trả ông 5.000.000 đồng tiền lãi, vì vậy cần trừ cho chị X số tiền này vào tiền lãi. Như vậy, chị X, anh P còn phải trả ông C, bà Phương số tiền lãi là 697.469.000 đồng.

Tổng cộng anh P, chị X phải trả cho ông C, bà Phương số tiền là 688.000.000đ + 697.469.000đ = 1.385.469.000đ.

Như vậy, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị X đề nghị Hội đồng xét xử P thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết và bị đơn chỉ phải trả nguyên đơn số tiền vay nợ gốc là không phù hợp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là chưa đúng với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, về nội dung này cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Về án phí: Chị X không phải chịu án phí dân sự P thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 298, 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Hữu C : Buộc anh Nguyễn Văn P (tên gọi khác Nguyễn Trần P) và chị Nguyễn Thị X phải liên đới trả cho ông Ngô Hữu C và bà Nguyễn Thị Phương tổng số tiền là 1.385.469.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm sáu chín nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 688.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 697.469.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn P (Nguyễn Trần P) và chị Nguyễn Thị X phải chịu 53.564.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự P thẩm. Xác nhận chị X đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003805 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TS.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND thành phố TS;
- Chi cục THADS thành phố TS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính